

UNIT 3: HOW ARE WE THE SAME OR DIFFERENT?

Lesson 19: Numeracy

I. Nội dung buổi học:

- Học sinh hiểu về sự biểu diễn và ý nghĩa của số 40.

II. Key vocabulary:

1

One
(Số một)



2

Two
(Số hai)



3

Three
(Số ba)



4

Four
(Số bốn)





Five
(Số năm)



Six
(Số sáu)



Seven
(Số bảy)

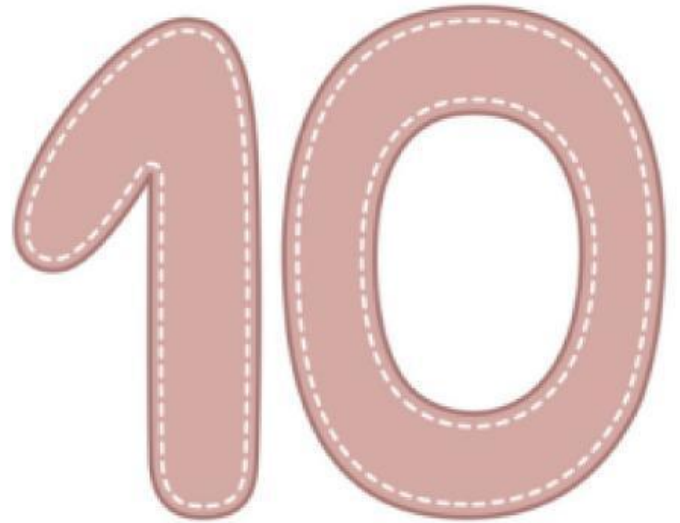


Eight
(Số tám)

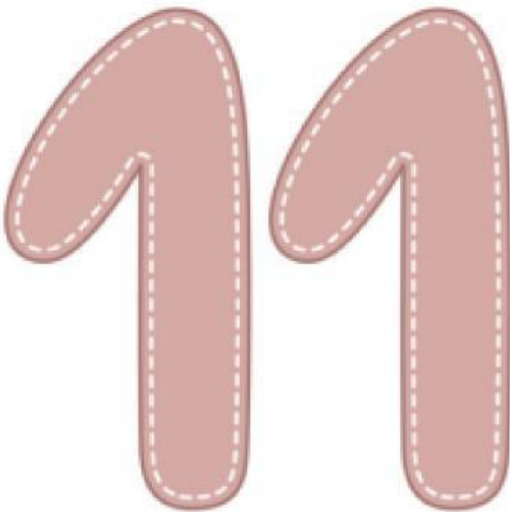




Nine
(Số chín)



Ten
(Số mười)



Eleven
(Số mười một)



Twelve
(Số mười hai)



13

Thirteen
(Số mười ba)



14

Fourteen
(Số mười bốn)



15

Fifteen
(Số mười lăm)



16

Sixteen
(Số mười sáu)



17

Seventeen
(Số mười bảy)



18

Eighteen
(Số mười tám)



19

Nineteen
(Số mười chín)



20

Twenty
(Số hai mươi)



30 40

Thirty

(Số ba mươi)



Forty

(Số bốn mươi)



III. Key language:



How many (children) can you see? Let's count: one, two, three... twenty... thirty, forty. Sets of ten. Four sets of ten.

